

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1

Địa chỉ: Số 18, ngõ 165, đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 1 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho giai đoạn từ 01/1/2013 đến 30/6/2013.

Công ty Cổ phần Sông Đà 1 là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 010302147 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 24/12/2007 và thay đổi lần thứ sáu ngày 05/04/2010, mã số doanh nghiệp là 0100106257.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 18, Ngõ 165, Đường Cầu giấy, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp, sản xuất, thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Xây dựng, khai thác và kinh doanh các nhà máy điện;
- Xây dựng các công trình giao thông;
- Xuất nhập khẩu máy móc thiết bị và vật liệu xây dựng;
- Xây dựng đường dây và trạm điện;
- Khai thác và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Xử lý nền móng;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản;
- Tư vấn và quản lý bất động sản (không bao gồm tư vấn về giá đất);
- Khoan, khai thác mỏ lộ thiên;

Vốn điều lệ của Công ty là: 50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng Việt Nam).

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đ/1CP

Trong đó: Cổ đông sáng lập gồm:

Tên cổ đông sáng lập	Tỷ lệ	Số cổ phần	Giá trị cổ phần
Công ty CP Sông Đà – Thăng Long	38,28%	1.914.200	19.142.000.000
Công ty CP Hà Châu OSC	11,20%	560.087	5.600.870.000
Vốn góp của các cổ đông khác	50,51%	2.525.713	25.257.130.000
Tổng cộng	100%	5.000.000	50.000.000.000

Công ty có các Công ty con như sau:

STT	Tên công ty con	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ góp vốn của SĐ 1
1	Công ty CP Sông Đà 1.02 Hòa Bình	20.000.000.000	51%
2	Công ty CP Sông Đà 1.03 Hà Nội	20.000.000.000	51%

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho giai đoạn từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013 là (13.333.023.894) VND

Lợi nhuận sau thuế cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012 là (9.587.015.726) VND

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2013 là (43.546.576.113) VND

Lợi nhuận chưa phân phối Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012 là (33.979.095.873) VND

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC TẠI THỜI ĐIỂM LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng quản trị:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Ông Nguyễn Trí Dũng	: Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 28/06/2013
Ông Lại Việt Cường	: Thành viên HĐQT	
Ông Nguyễn Duy Kiên	: Thành viên HĐQT	
Ông Nguyễn Văn Toán	: Thành viên HĐQT	
Ông Nguyễn Phương Bắc	: Thành viên HĐQT	

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Duy Kiên	: Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Công Hoàn	: Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Hoàng Long	: Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 09/08/2013
Ông Nguyễn Văn Toán	: Kế toán trưởng	

Ban Kiểm soát

Ông Đào Trung Dũng	: Trưởng ban
Ông Lê Thanh Hải	: Thành viên
Bà Nguyễn Thị Lan Hương	: Thành viên

CÁC SỰ KIỆN LỚN PHÁT SINH TRONG KỲ

Ông Nguyễn Trí Dũng giữ chức Chủ tịch HĐQT thay cho Ông Nguyễn Duy Kiên theo Nghị quyết số 69/NQ/HĐQT ngày 28 tháng 06 năm 2013.

Theo như Nghị quyết số 01/NQ – ĐHĐCĐ/2013 ngày 19 tháng 06 năm 2013 Đại hội ủy quyền cho HĐQT Công ty quyết định và phê duyệt phương án tái cấu trúc doanh nghiệp (Sáp nhập Công ty cổ phần Sông Đà 1.03 Hà Nội vào Công ty cổ phần Sông Đà 1). Tuy nhiên, đến thời điểm 30/06/2013 Công ty chưa thực hiện sáp nhập xong Công ty cổ phần Sông Đà 1.03 Hà Nội.

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán ASC tại Hà Nội thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 của Công ty Cổ phần Sông Đà 1

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty. Trong quá trình lập các Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Đại diện

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1

Tổng Giám đốc

Nguyễn Duy Kiên

Hà Nội, ngày 22 tháng 8 năm 2013

Số : 132/2013/ASCHN - BCKT

BÁO CÁO SOÁT XÉT

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sông Đà 1
cho giai đoạn từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013*

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Công ty Cổ phần Sông Đà 1

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 1 gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 được trình bày từ trang 8 đến trang 36 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả và cơ sở công tác soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Các chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty Sông Đà 1 vào ngày 30 tháng 06 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất

TẠ HUY ĐĂNG

Giám đốc

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán

số 0566-2013-133-1

Thay mặt và đại diện cho

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN

ASC TẠI HÀ NỘI

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2013

TRỊNH THỊ HOÀI THU

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán

số 1330-2013-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		228.650.611.970	268.902.194.172
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	712.478.964	1.360.873.907
1. Tiền	111		712.478.964	1.360.873.907
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	7.010.484.000	5.177.358.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		7.406.000.000	5.666.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn (*)	129		(395.516.000)	(488.642.000)
III. Các khoản phải thu	130		101.907.895.897	136.656.440.656
1. Phải thu của khách hàng	131	V.03	94.092.163.094	130.387.803.115
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	6.058.289.083	5.831.045.202
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.05	8.195.868.745	5.531.538.203
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(6.438.425.025)	(5.093.945.864)
IV. Hàng tồn kho	140		106.894.848.508	112.456.284.512
1. Hàng tồn kho	141	V.06	106.894.848.508	112.456.284.512
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.124.904.601	13.251.237.097
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		228.945.065	134.469.330
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	630.386.809
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	155		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.07	11.895.959.536	12.486.380.958
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		30.539.404.389	43.567.986.820
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		21.714.742.724	31.246.868.379
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	21.714.742.724	31.246.868.379
- Nguyên giá	222		49.649.981.176	59.592.405.872
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(27.935.238.452)	(28.345.537.493)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	3.630.000.000	3.630.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		3.630.000.000	3.630.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.194.661.665	8.691.118.441
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	5.194.661.665	8.691.118.441
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		259.190.016.359	312.470.180.992

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		235.344.545.567	275.291.686.306
I. Nợ ngắn hạn	310		230.234.545.567	269.461.686.306
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	35.927.441.542	36.710.843.334
2. Phải trả người bán	312	V.12	46.094.318.321	47.544.519.038
3. Người mua trả tiền trước	313	V.13	14.532.887.682	62.158.112.493
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	7.715.977.473	5.472.764.117
5. Phải trả công nhân viên	315		5.410.461.003	4.405.229.290
6. Chi phí phải trả	316	V.15	73.682.814.166	73.272.072.403
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.16	46.331.612.094	39.138.812.345
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		539.033.286	759.333.286
II. Nợ dài hạn	330		5.110.000.000	5.830.000.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Vay và nợ dài hạn	334	V.17	5.110.000.000	5.830.000.000
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
4. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
5. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		34.849.317.475	44.416.797.715
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	34.849.317.475	44.416.797.715
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.754.319.108	20.754.319.108
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.728.798.929	4.728.798.929
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.912.775.551	2.912.775.551
9. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(43.546.576.113)	(33.979.095.873)
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		(11.003.846.683)	(7.238.303.029)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		259.190.016.359	312.470.180.992

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1.212.655.008	1.212.655.008
5. Ngoại tệ các loại (USD)		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Quốc Chinh

Nguyễn Văn Toán

Nguyễn Duy Kiên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		6 tháng đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	00	VI.19	17.033.902.693	32.188.930.655	39.601.901.647	76.459.420.824
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.20		300.895.200		300.895.200
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.21	17.033.902.693	31.888.035.455	39.601.901.647	76.158.525.624
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.22	23.468.331.116	37.757.230.610	47.168.204.098	79.117.248.469
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(6.434.428.423)	(5.869.195.155)	(7.566.302.451)	(2.958.722.845)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.23	164.790.273	1.668.406.122	285.926.735	1.819.082.258
7. Chi phí tài chính	22	VI.24	3.847.399.535	2.204.137.514	5.792.602.434	4.433.121.380
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.712.703.155	2.368.361.885	5.641.895.465	4.951.593.803
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.365.699.109	3.573.714.852	5.551.018.503	6.319.245.474
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(13.482.736.794)	(9.978.641.399)	(18.623.996.653)	(11.892.007.441)
11. Thu nhập khác	31		8.209.776.688	2.154.000.332	12.004.976.431	2.676.407.311
12. Chi phí khác	32		4.277.948.150	269.657.770	6.714.003.672	269.693.770
13. Lợi nhuận khác	40		3.931.828.538	1.884.342.562	5.290.972.759	2.406.713.541
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(9.550.908.256)	(8.094.298.837)	(13.333.023.894)	(9.485.293.900)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.25		101.721.826	-	101.721.826
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(9.550.908.256)	(8.196.020.663)	(13.333.023.894)	(9.587.015.726)
+ Lợi nhuận ST của Công ty mẹ			7.226.514.495	(4.537.810.774)	(9.567.480.240)	(4.809.251.456)
+ Lợi nhuận ST của CD thiểu số			2.324.393.760	(3.658.209.889)	(3.765.543.654)	(4.777.764.270)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.18	(1.445)	(908)	(1.913)	(962)

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Quốc Chinh

Nguyễn Văn Toán

Nguyễn Duy Kiên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo phương pháp trực tiếp
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	35.350.924.576	37.042.550.873
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(10.425.956.680)	(18.846.963.474)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(2.564.011.152)	(5.171.023.975)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1.310.969.086)	(2.983.432.201)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.812.903.840	17.134.991.539
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(32.913.811.384)	(29.073.544.355)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(8.050.919.886)	(1.897.421.593)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	8.981.000.000	1.100.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	104.926.735	18.279.590
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	9.085.926.735	1.118.279.590
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	16.631.466.190	23.582.790.093
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(18.314.867.982)	(23.888.981.074)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.683.401.792)	(306.190.981)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(648.394.943)	(1.085.332.984)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.360.873.907	1.372.953.362
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	712.478.964	287.620.378

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và cần phải được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 1 là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 010302147 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 24/12/2007 và thay đổi lần thứ sáu ngày 05/04/2010, mã số doanh nghiệp là 0100106257.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 18, Ngõ 165, Đường Cầu giấy, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp, sản xuất, thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Xây dựng, khai thác và kinh doanh các nhà máy điện;
- Xây dựng các công trình giao thông;
- Xuất nhập khẩu máy móc thiết bị và vật liệu xây dựng;
- Xây dựng đường dây và trạm điện;
- Khai thác và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Xử lý nền móng;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản;
- Tư vấn và quản lý bất động sản (không bao gồm tư vấn về giá đất);
- Khoan, khai thác mỏ lộ thiên;

Vốn điều lệ của Công ty là: 50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng Việt Nam).

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đ/1CP

Trong đó: Cổ đông sáng lập gồm:

Tên cổ đông sáng lập	Tỷ lệ	Số cổ phần	Giá trị cổ phần
Công ty CP Sông Đà – Thăng Long	38,28%	1.914.200	19.142.000.000
Công ty CP Hà Châu OSC	11,20%	560.087	5.600.870.000
Vốn góp của các cổ đông khác	50,51%	2.525.713	25.257.130.000
Tổng cộng	100%	5.000.000	50.000.000.000

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ VÀ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức nhật ký chung trên phần mềm kế toán.

3.4 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo Tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 1 bao gồm các báo cáo kế toán riêng của Công ty Cổ phần Sông Đà 1 và các đơn vị thành viên hạch toán độc lập do Công ty sở hữu và nắm quyền kiểm soát. Quyền kiểm soát tồn tại trên cơ sở quyền lực, trực tiếp hay gián tiếp, quy định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp để thu được lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh. Báo cáo của các đơn vị thành viên sẽ tổng hợp từ ngày sự kiểm soát bắt đầu hiệu lực cho đến ngày kết thúc hiệu lực kiểm soát.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở cộng gộp các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính riêng của Công ty, Công ty cổ phần Sông Đà 102 Hòa Bình, Công ty cổ phần Sông Đà 103 Hà Nội sau khi loại trừ các khoản doanh thu, chi phí và các khoản công nợ phải thu, phải trả nội bộ.

3.5 Cơ sở hạch toán kế toán và nguyên tắc định giá

Báo cáo Tài chính hợp nhất của Công ty được soạn thảo dựa trên nguyên tắc kế toán dồn tích và được ghi sổ theo nguyên tắc giá phí.

3.6 Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính hợp nhất của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật. Tại thời điểm 30/06/2013 các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào tài khoản doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 (ba) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo thì được coi là các khoản tương đương tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận phải thu thương mại, phải thu khác và trích lập dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Dự phòng phải thu khó đòi được trình bày trên một tài khoản hợp nhất.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản, giải thể hay các khó khăn tương tự hoặc các khoản phải thu có bằng chứng chắc chắn không thể thu được.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Căn cứ trích lập là Chuẩn mực kế toán số 02- “Hàng tồn kho” và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 45 năm
Máy móc thiết bị	3 – 12 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Bao gồm các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc bắt đầu kể từ ngày phát sinh khoản đầu tư. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.
- Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính.
- **Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính**

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự} \\ \text{phòng tổn} \\ \text{thất các} \\ \text{khoản đầu} \\ \text{tư tài chính} \end{array} = \left[\begin{array}{l} \text{Vốn góp thực} \\ \text{tế của các bên} \\ \text{tại tổ chức kinh} \\ \text{tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu} \\ \text{thực có} \end{array} \right] \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh} \\ \text{nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của} \\ \text{các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán :

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	=	Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất	X	Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán	-	Giá chứng khoán thực tế trên thị trường
--	---	---	---	---	---	---

- **Đối với chứng khoán niêm yết:**

+ Giá chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- **Đối với chứng khoán chưa niêm yết:**

+ Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) Công ty chứng khoán tại ngày lập dự phòng.

+ Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

+ Đối với những chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ 6 trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí phát sinh một lần sử dụng cho nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản

xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính năm hoặc tại ngày kết thúc năm tài chính giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch, thông tin. Trị giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành, hoặc khi sử dụng để trả cổ tức và thưởng được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Đơn vị không ghi nhận lãi, lỗ khi phát sinh việc mua, bán, phát hành hay hủy bỏ cổ phiếu quỹ. Số tiền nhận được hoặc phải trả được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi trích lập các quỹ theo Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông của Công ty.

Việc sử dụng các quỹ phải được sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị hoặc Tổng Giám đốc tùy thuộc vào bản chất của nghiệp vụ đã được nêu trong Điều lệ và Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo: Giá trị khối lượng thực hiện hoàn thành, khối lượng xây lắp được chủ đầu tư xác nhận, nghiệm thu làm căn cứ ghi nhận doanh thu trong kỳ

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Thuế

Công ty hạch toán thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các khoản thuế và lệ phí khác phải nộp theo quy định hiện hành.

15. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và

Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng Cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1 . TIỀN	Số cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	616.951.453	449.704.032
Công ty CP Sông Đà 1	374.953.345	336.890.633
Công ty CP Sông Đà 102 Hòa Bình	177.005.713	27.048.365
Công ty CP Sông Đà 103 Hà Nội	64.992.395	85.765.034
Tiền gửi ngân hàng	95.527.511	911.169.875
Công ty CP Sông Đà 1	81.395.026	892.310.885
Công ty CP Sông Đà 102 Hòa Bình	6.049.876	11.102.327
Công ty CP Sông Đà 103 Hà Nội	8.082.609	7.756.663
Cộng	712.478.964	1.360.873.907

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	Số cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Công ty CP Sông Đà 1	7.010.484.000	5.177.358.000
<i>Công ty CP Sông Đà 6 (28.220 CP)</i>	<i>666.000.000</i>	<i>666.000.000</i>
<i>Công ty CP Sông Đà Đất Vàng</i>	<i>2.000.000.000</i>	<i>2.000.000.000</i>
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	<i>4.740.000.000</i>	<i>3.000.000.000</i>
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán SD 6 (*)</i>	<i>(395.516.000)</i>	<i>(488.642.000)</i>
Cộng	7.010.484.000	5.177.358.000

(*) Dự phòng giảm giá chứng khoán SD6 hoàn trích lập dự phòng theo Bảng tổng hợp kết quả giao dịch của cổ phiếu SD 6 tại thời điểm 28/06/2013 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	Số cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Công ty CP Sông Đà 1	84.427.096.472	120.602.400.709
Công ty CP Sông Đà 102 Hòa Bình	8.255.934.150	8.201.707.734
Công ty CP Sông Đà 103 Hà Nội	1.409.132.472	1.583.694.672
Cộng	94.092.163.094	130.387.803.115

4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	Số cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Công ty CP Sông Đà 1	1.989.721.932	1.941.414.221
Công ty CP Sông Đà 102 Hòa Bình	4.068.567.151	3.830.130.981
Công ty CP Sông Đà 103 Hà Nội	-	59.500.000
Cộng	6.058.289.083	5.831.045.202

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC	Số cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Công ty CP Sông Đà 1	4.962.112.948	2.641.579.850

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1

Số 18/165 Đường Cầu Giấy, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Công ty CP Sông Đà 102 Hòa Bình	1.686.248.093	1.248.489.903
Công ty CP Sông Đà 103 Hà Nội	1.547.507.704	1.641.468.450
Cộng	8.195.868.745	5.531.538.203

6 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Công ty CP Sông Đà 1	28.519.410.894	24.025.584.080
<i>Nguyên liệu, vật liệu</i>	41.157.335	41.157.335
<i>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang</i>	28.478.253.559	23.984.426.745
Công ty CP Sông Đà 102 Hòa Bình	55.540.143.990	55.757.378.524
<i>Nguyên liệu, vật liệu</i>	123.894.389	211.010.568
<i>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang</i>	54.526.774.998	54.740.654.575
<i>Thành phẩm</i>	889.474.603	805.713.381
Công ty CP Sông Đà 103 Hà Nội	22.835.293.624	32.673.321.908
<i>Nguyên liệu, vật liệu</i>	61.569.235	1.128.613.730
<i>Công cụ, dụng cụ</i>	12.400.000	12.400.000
<i>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang</i>	22.761.324.389	31.532.308.178
Cộng	106.894.848.508	112.456.284.512

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK trong năm

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ

* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Công ty CP Sông Đà 1	1.343.495.213	2.945.457.617
<i>Tạm ứng của CBNV</i>	1.343.495.213	2.945.457.617
Công ty CP Sông Đà 102 Hòa Bình	3.362.432.219	2.732.421.466
<i>Tạm ứng của CBNV</i>	3.324.048.219	2.666.624.006
<i>Ký quỹ, ký cược ngắn hạn</i>	38.384.000	65.797.460
Công ty CP Sông Đà 103 Hà Nội	7.190.032.104	6.808.501.875
<i>Tạm ứng của CBNV</i>	7.190.032.104	6.808.501.875
Cộng	11.895.959.536	12.486.380.958

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc	Phương tiện	Thiết bị	Cộng
	vật kiến trúc	thiết bị	vận tải	DCQL	
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	8.943.944.748	42.352.704.672	7.786.698.975	509.057.477	59.592.405.872
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua trong năm					-

Số giảm trong kỳ	4.372.958.535	5.318.126.902	-	251.339.259	9.942.424.696
- Thanh lý, nhượng bán	4.372.958.535	4.745.671.865			9.118.630.400
- Giảm khác		572.455.037		251.339.259	823.794.296
Số dư cuối kỳ	4.570.986.213	37.034.577.770	7.786.698.975	257.718.218	49.649.981.176
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	2.327.986.081	20.355.018.002	5.301.178.249	361.355.161	28.345.537.493
Số tăng trong kỳ	195.949.064	2.758.479.002	843.731.973	36.301.060	3.834.461.099
- Khấu hao trong kỳ	195.949.064	2.758.479.002	843.731.973	36.301.060	3.834.461.099
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ	204.071.392	3.667.658.761	134.717.089	238.312.898	4.244.760.140
- Thanh lý, nhượng bán	204.071.392	2.377.584.036			2.581.655.428
- Giảm khác		1.290.074.725	134.717.089	238.312.898	1.663.104.712
Số dư cuối kỳ	2.319.863.753	19.445.838.243	6.010.193.133	159.343.323	27.935.238.452
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ (*)	6.615.958.667	21.997.686.670	2.485.520.726	349.714.154	31.246.868.379
Tại ngày cuối kỳ	2.251.122.460	17.588.739.527	1.776.505.842	98.374.895	21.714.742.724

9 .ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Công ty CP Sông Đà 1	3.630.000.000	3.630.000.000
<i>Công ty CP Sông Đà Đất Vàng (3.000 CP)</i>	<i>30.000.000</i>	<i>30.000.000</i>
<i>Công ty CP Sông Đà Nha Trang (300.000 CP)</i>	<i>3.000.000.000</i>	<i>3.000.000.000</i>
<i>Công ty CP TV DTXD Sông Đà Sao (60.000 CP)</i>	<i>600.000.000</i>	<i>600.000.000</i>
Cộng	3.630.000.000	3.630.000.000

10 .CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Công ty CP Sông Đà 1	1.347.527.762	2.615.494.982
Công ty CP Sông Đà 102 Hòa Bình	3.206.326.550	3.884.561.464
Công ty CP Sông Đà 103 Hà Nội	640.807.353	2.191.061.995
Cộng	5.194.661.665	8.691.118.441

11 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Công ty CP Sông Đà 1	28.239.941.542	29.298.343.334
<i>Ngân hàng NN &PTNT Chi nhánh Tràng An</i>	<i>11.516.958.312</i>	<i>16.243.529.602</i>
<i>Ngân hàng Đầu tư PTVN chi nhánh Đông Đô</i>	<i>16.722.983.230</i>	<i>13.054.813.732</i>
Công ty CP Sông Đà 102 Hòa Bình	7.687.500.000	7.412.500.000
<i>Ngân hàng NN và PT Nông thôn - CN Tràng An</i>	<i>7.687.500.000</i>	<i>7.412.500.000</i>
Cộng	35.927.441.542	36.710.843.334

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn Ngân hàng đến 30/06/2013

Công ty CP Sông Đà 1

Ngân hàng	Hợp đồng	Hạn trả	Lãi suất	Nợ gốc còn lại (VND)
Ngân hàng NN &PTNT CN Trảng An	Số 1305 - NAV- 201000308 ngày 15/04/2011	01 năm	Quý	11.516.958.312
Ngân hàng Đầu tư PTVN CN Đông Đô	Số 323.2013/HĐTDHM ngày 21/06/2012	01 năm	Quý	91.517.040
Ngân hàng Đầu tư PTVN CN Đông Đô	Số 323.2013/HĐTDHM ngày 28/06/2013	01 năm	Từng thời kỳ	16.631.466.190

Tổng cộng

28.239.941.542

Công ty CP Sông Đà 102 Hà Bình

Ngân hàng NN &PTNT CN Trảng An	Số 1305 - NAV- 201100148 ngày 15/04/2011	01 năm	Tháng	7.687.500.000
--------------------------------	--	--------	-------	---------------

Tại thời điểm soát xét Công ty đã cơ cấu gia hạn nợ các khoản nợ ngắn hạn đến hạn trả.

Tài sản thế chấp của các hợp đồng tín dụng ngắn hạn trên là vay theo hạn mức thế chấp bằng tài sản cố định theo hạn mức

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Công ty CP Sông Đà 1	20.096.815.775	19.927.084.638
Công ty CP Sông Đà 102 Hòa Bình	19.166.558.923	20.651.401.259
Công ty CP Sông Đà 103 Hà Nội	6.830.943.623	6.966.033.141
Cộng	46.094.318.321	47.544.519.038

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Công ty CP Sông Đà 1	10.548.321.823	59.105.903.847
Công ty CP Sông Đà 102 Hòa Bình	3.275.507.859	2.578.608.646
Công ty CP Sông Đà 103 Hà Nội	709.058.000	473.600.000
Cộng	14.532.887.682	62.158.112.493

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Công ty CP Sông Đà 1	3.454.849.618	2.122.683.006
<i>Thuế Thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>603.242.730</i>	<i>603.242.730</i>
<i>Thuế Giá trị gia tăng</i>	<i>2.578.259.297</i>	<i>1.229.380.975</i>
<i>Thuế Thu nhập cá nhân</i>	<i>150.622.925</i>	<i>167.334.635</i>
<i>Thuế Nhà đất, tiền thuê đất</i>	<i>16.792.900</i>	<i>16.792.900</i>
<i>Thuế khác, phí, lệ phí</i>	<i>105.931.766</i>	<i>105.931.766</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1

Số 18/165 Đường Cầu Giấy, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Công ty CP Sông Đà 102 Hòa Bình	681.668.349	519.471.505
<i>Thuế Thu nhập doanh nghiệp</i>	75.165.274	75.165.274
<i>Thuế GTGT phải nộp</i>	533.310.870	375.222.305
<i>Thuế Thu nhập cá nhân</i>	73.192.205	69.083.926
Công ty CP Sông Đà 103 Hà Nội	3.579.459.506	2.830.609.606
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	(22.379.403)	(22.379.403)
<i>Thuế GTGT phải nộp</i>	3.588.166.677	2.839.316.777
<i>Thuế Thu nhập cá nhân</i>	13.672.232	13.672.232
Cộng	7.715.977.473	5.472.764.117

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Vì vậy, số thuế trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo kết quả kiểm tra của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Công ty CP Sông Đà 1	69.789.236.517	70.062.688.494
Công ty CP Sông Đà 102 Hòa Bình	3.797.913.446	3.006.901.524
Công ty CP Sông Đà 103 Hà Nội	95.664.203	202.482.385
Cộng	73.682.814.166	73.272.072.403

16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Công ty CP Sông Đà 1	30.579.605.319	27.727.578.156
<i>Bảo hiểm xã hội</i>	457.660.888	461.207.783
<i>Bảo hiểm y tế</i>	323.917.555	251.289.471
<i>Bảo hiểm thất nghiệp</i>	145.219.850	113.760.303
<i>Kinh phí công đoàn</i>	192.612.415	243.678.340
<i>Phải trả phải nộp khác</i>	29.460.194.611	26.657.642.259
Công ty CP Sông Đà 102 Hòa Bình	6.548.165.861	4.390.503.367
<i>Bảo hiểm xã hội</i>	2.516.014.109	2.186.677.832
<i>Bảo hiểm y tế</i>	205.764.574	144.014.020
<i>Bảo hiểm thất nghiệp</i>	89.860.219	62.415.531
<i>Kinh phí công đoàn</i>	159.464.808	115.479.688
<i>Các khoản phải trả phải nộp khác</i>	3.577.062.151	1.881.916.296
Công ty CP Sông Đà 103 Hà Nội	9.203.840.914	7.020.730.822
<i>Bảo hiểm xã hội</i>	910.796.064	709.526.184
<i>Bảo hiểm y tế</i>	145.882.829	108.144.720
<i>Bảo hiểm thất nghiệp</i>	64.579.135	47.806.645
<i>Kinh phí công đoàn</i>	20.565.142	20.884.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1

Số 18/165 Đường Cầu Giấy, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

<i>Các khoản phải trả phải nộp khác</i>	8.062.017.744	6.134.369.273
Cộng	46.331.612.094	39.138.812.345
17 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN		
	Số cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Công ty CP Sông Đà 1	180.000.000	360.000.000
<i>Ngân hàng ĐT & PTVN chi nhánh Đông Đô</i>	<i>180.000.000</i>	<i>360.000.000</i>
Công ty CP Sông Đà 102 Hòa Bình	4.930.000.000	5.470.000.000
<i>Ngân hàng NN và PTNT Tràng An</i>	<i>3.780.000.000</i>	<i>4.320.000.000</i>
<i>Cá nhân Lê Hùng Anh</i>	<i>1.150.000.000</i>	<i>1.150.000.000</i>
Cộng	5.110.000.000	5.830.000.000

Ngân hàng	Hợp đồng	Hạn trả	Lãi suất	Nợ gốc còn lại (VND)
Ngân hàng NN & PTNT CN Tràng An	Số 1305 - NAV- 201100263 ngày 28/04/2011	05 năm	tháng	3.780.000.000

Tài sản thế chấp của hợp đồng tín dụng dài hạn trên: Máy móc thiết bị, xe ô tô, hệ thống nghiền sàng đá đồng bộ

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU**18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp	Thặng dư vốn CP	Quỹ ĐTPT	Quỹ DPTC	LN sau thuế chưa PP	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	50.000.000.000	20.754.319.108	3.762.886.293	1.946.862.915	6.854.834.447	83.318.902.763
Tăng vốn trong						-
Lãi năm trước					(33.979.095.873)	(33.979.095.873)
Tăng khác						-
Phân phối lợi nhuận			965.912.636	965.912.636	(6.854.834.447)	(4.923.009.175)
Giảm khác						-
Giảm vốn trong kỳ						-
Số dư đầu kỳ	50.000.000.000	20.754.319.108	4.728.798.929	2.912.775.551	(33.979.095.873)	44.416.797.715
Tăng vốn trong kỳ						-
Lãi trong kỳ					(13.333.023.894)	(13.333.023.894)
Tăng khác						-
Phân phối lợi nhuận						-
Lợi ích cổ đông thiếu số					(3.765.543.654)	(3.765.543.654)
Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	50.000.000.000	20.754.319.108	4.728.798.929	2.912.775.551	(43.546.576.113)	34.849.317.475

18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	Số cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Công ty CP Sông Đà Thăng Long	38,28%	19.142.000.000	19.142.000.000
Công ty CP Hà Châu OSC	11,20%	5.600.870.000	5.600.870.000
Các cổ đông khác	50,51%	25.257.130.000	25.257.130.000
Cộng		50.000.000.000	50.000.000.000

18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	50.000.000.000	50.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	6.854.834.447

18.4. Cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.000.000	5.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.000.000	5.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Mệnh giá 1 cổ phiếu	10.000đ/cp	10.000đ/cp

18.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(9.567.480.240)	(4.809.251.456)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	-	-
- LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(9.567.480.240)	(4.809.251.456)
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (mệnh giá cổ phiếu 10.000 VNĐ)	(1.913)	(962)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

6 tháng đầu năm 2013 6 tháng đầu năm 2012

	VND	VND
Công ty CP Sông Đà 1	11.507.819.693	32.154.845.430
<i>Doanh thu xây lắp, bán hàng hóa, thành phẩm</i>	<i>10.271.756.939</i>	<i>30.125.617.857</i>
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>936.944.804</i>	<i>1.974.528.968</i>
<i>Doanh thu khác</i>	<i>299.117.950</i>	<i>54.698.605</i>
Công ty CP Sông Đà 102 Hòa Bình	8.044.504.820	26.302.382.539
<i>Doanh thu xây lắp, bán hàng hóa, thành phẩm</i>	<i>7.376.255.276</i>	<i>22.805.234.714</i>
<i>Doanh thu bán đất, cc dịch vụ</i>	<i>668.249.544</i>	<i>3.497.147.825</i>
Công ty CP Sông Đà 103 Hà Nội	20.049.577.134	18.002.192.855
<i>Doanh thu xây lắp, bán hàng hóa, thành phẩm</i>	<i>19.646.368.653</i>	<i>17.263.521.380</i>
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>403.208.481</i>	<i>738.671.475</i>
Cộng	39.601.901.647	76.459.420.824

20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Công ty CP Sông Đà 102 Hòa Bình	-	300.895.200
<i>Giảm giá hàng bán</i>	<i>-</i>	<i>300.895.200</i>
Cộng	-	300.895.200

21 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Công ty CP Sông Đà 1	11.507.819.693	32.154.845.430
<i>Doanh thu thuần xây lắp, bán hàng hóa, thành phẩm</i>	<i>10.271.756.939</i>	<i>30.125.617.857</i>
<i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>	<i>936.944.804</i>	<i>1.974.528.968</i>
<i>Doanh thu thuần khác</i>	<i>299.117.950</i>	<i>54.698.605</i>
Công ty CP Sông Đà 102 Hòa Bình	8.044.504.820	26.001.487.339
<i>Doanh thu thuần xây lắp, bán hàng hóa, thành phẩm</i>	<i>7.376.255.276</i>	<i>22.805.234.714</i>
<i>Doanh thu thuần bán đất, cc dịch vụ</i>	<i>668.249.544</i>	<i>3.196.252.625</i>
Công ty CP Sông Đà 103 Hà Nội	20.049.577.134	18.002.192.855
<i>Doanh thu thuần xây lắp, bán hàng hóa, thành phẩm</i>	<i>19.646.368.653</i>	<i>17.263.521.380</i>
<i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>	<i>403.208.481</i>	<i>738.671.475</i>
Cộng	39.601.901.647	76.158.525.624

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Công ty CP Sông Đà 1	11.685.218.300	31.021.018.775
<i>Giá vốn xây lắp, bán hàng hóa, thành phẩm</i>	<i>10.376.617.306</i>	<i>29.437.558.907</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1

Số 18/165 Đường Cầu Giấy, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

<i>Giá vốn cung cấp dịch vụ</i>	1.009.483.044	1.524.215.808
<i>Giá vốn khác</i>	299.117.950	59.244.060
Công ty CP Sông Đà 102 Hòa Bình	11.644.479.464	30.157.121.250
<i>Giá vốn xây lắp, bán hàng hóa, thành phẩm</i>	9.019.668.045	27.019.642.848
<i>Giá vốn bán đá, cc dịch vụ</i>	2.624.811.419	3.137.478.402
Công ty CP Sông Đà 103 Hà Nội	23.838.506.334	17.939.108.444
<i>Giá vốn xây lắp, bán hàng hóa, thành phẩm</i>	21.865.000.000	17.259.012.289
<i>Giá vốn cung cấp dịch vụ</i>	1.973.506.334	680.096.155
Cộng	47.168.204.098	79.117.248.469

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Công ty CP Sông Đà 1	285.415.567	1.724.087.760
<i>Lãi tiền gửi, tiền cho vay</i>	285.415.567	211.087.760
<i>Cổ tức lợi nhuận được chia</i>	-	1.513.000.000
Công ty CP Sông Đà 102 Hòa Bình	436.582	94.682.915
<i>Lãi tiền gửi</i>	436.582	1.880.247
<i>Lãi chậm trả, lãi vay vốn lưu động</i>	-	92.802.668
Công ty CP Sông Đà 103 Hà Nội	74.586	311.583
<i>Lãi tiền gửi</i>	74.586	311.583
Cộng	285.926.735	1.819.082.258

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Công ty CP Sông Đà 1	4.499.402.561	3.143.790.691
<i>Chi phí lãi vay</i>	4.348.695.592	3.662.263.114
<i>Chi phí bảo lãnh</i>	243.832.969	74.865.467
<i>Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư</i>	(93.126.000)	(593.337.890)
Công ty CP Sông Đà 102 Hòa Bình	1.268.558.069	1.289.330.689
<i>Chi phí lãi vay</i>	1.268.558.069	1.289.330.689
Công ty CP Sông Đà 103 Hà Nội	24.641.804	-
<i>Chi phí lãi vay</i>	24.641.804	-
Cộng	5.792.602.434	4.433.121.380

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(13.333.023.894)
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-

- Tổng thu nhập chịu thuế	(13.333.023.894)
+ Thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 25%	-
+ Thu nhập không tính thuế	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(13.333.023.894)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

- Xây lắp
- Cung cấp vật tư và các dịch vụ khác

	<i>Xây lắp VND</i>	<i>Cung cấp vật tư và dịch vụ khác VND</i>	<i>Cộng VND</i>
Doanh thu thuần ra bên ngoài	37.294.380.868	2.307.520.779	39.601.901.647
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng doanh thu thuần	37.294.380.868	2.307.520.779	39.601.901.647
Chi phí bộ phận	41.261.285.351	5.906.918.747	47.168.204.098
Kết quả kinh doanh bộ phận	(3.966.904.483)	(3.599.397.968)	(7.566.302.451)
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			-
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh			(7.566.302.451)
Doanh thu hoạt động tài chính			285.926.735
Chi phí tài chính			5.792.602.434
Chi phí quản lý doanh nghiệp			5.551.018.503
Thu nhập khác			12.004.976.431
Chi phí khác			6.714.003.672
Thuế TNDN hiện hành			-
Lợi nhuận sau thuế			(13.333.023.894)
Tổng chi phí đã phát sinh để đầu tư, mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			-
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			7.330.917.875

3 Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ (VND)		Giá trị hợp lý (VND)	
	30/06/2013	01/01/13	30/06/2013	01/01/13
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	712.478.964	1.360.873.907	712.478.964	1.360.873.907

Phải thu khách hàng, phải thu khác	102.288.031.839	135.919.341.318	102.288.031.839	135.919.341.318
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	7.406.000.000	5.666.000.000	7.406.000.000	5.666.000.000
Cộng	110.406.510.803	142.946.215.225	110.406.510.803	142.946.215.225
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	41.037.441.542	42.540.843.334,00	41.037.441.542	42.540.843.334
Chi phí phải trả	73.682.814.166	73.272.072.403	73.682.814.166	73.272.072.403
Phải trả người bán, phải trả khác	92.425.930.415	86.683.331.383	92.425.930.415	86.683.331.383
Cộng	207.146.186.123	202.496.247.120	207.146.186.123	202.496.247.120

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn
- Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán niêm yết. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định theo giá trị sổ sách.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

4 Tài sản đảm bảo

Công ty Sông Đà 1 có các tài sản đảm bảo thế chấp tại Ngân hàng TMCP BIDV - CN Đông Đô. Cụ thể:

Vận Thăng lỏng cho khoản vay dài hạn. Số dư tài khoản tiền gửi của hoạt động SXKD, các khoản phải thu theo hợp đồng kinh tế, tài sản cố định cho khoản vay vốn lưu động ngắn hạn

Công ty có các tài sản đảm bảo thế chấp tại Ngân hàng NN & PTNT là một phần TSCĐ của Công ty.

Công ty Sông Đà 102 có các tài sản đảm bảo thế chấp tại Ngân hàng NN & PTNN CN Tràng An. Cụ thể:

Tài sản thế chấp của hợp đồng tín dụng dài hạn là: Máy móc thiết bị, xe ô tô, hệ thống nghiền sàng đá đồng bộ

5 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

8 . Thông tin về hoạt động liên tục:

Công ty tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh của mình trong năm 2013

9 Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan.

Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Cty CP Sông Đà 1.03 Hà Nội	Công ty con	Doanh thu xây lắp	19.646.368.653
Cty CP Sông Đà 1.03 Hà Nội	Công ty con	Doanh thu cấp vật tư	6.134.280.200
Cty CP Sông Đà 1.03 Hà Nội	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	30.000.000
Cty CP Sông Đà 1.03 Hà Nội	Công ty con	Doanh thu hoạt động tài chính	772.881.126
Cty CP Sông Đà 1.02 Hòa Bình	Công ty con	Doanh thu hoạt động tài chính	1.992.736.962
TỔNG CỘNG			28.576.266.941

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu (+) / phải trả (-)
Cty CP Sông Đà Thăng Long	Cổ sáng lập	Phải thu khách hàng	19.940.203.969
Cty CP Hà Châu OSC	Cổ đông lớn	Phải trả người bán	(3.409.073.270)
Cty CP Sông Đà 1.02 Hòa Bình	Công ty con	Cho vay dài hạn	26.569.511.717
Cty CP Sông Đà 1.02 Hòa Bình	Công ty con	Cho vay vốn lưu động	12.129.640.479
Cty CP Sông Đà 1.02 Hòa Bình	Công ty con	Lãi cho vay vốn	16.026.888.984
Cty CP Sông Đà 1.02 Hòa Bình	Công ty con	Ứng trước tiền khối lượng	7.795.716.777
Cty CP Sông Đà 1.03 Hà Nội	Công ty con	Cấp vật tư	6.770.251.282
Cty CP Sông Đà 1.03 Hà Nội	Công ty con	Cho vay dài hạn	9.628.506.626
Cty CP Sông Đà 1.03 Hà Nội	Công ty con	Ứng trước tiền khối lượng	16.888.184.277
Cty CP Sông Đà 1.03 Hà Nội	Công ty con	Lãi cho vay vốn	3.745.962.252
TỔNG CỘNG			116.085.793.093

10 . Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
<i>1.1. Bố trí cơ cấu tài sản</i>			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	11,78%	13,94%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	88,22%	86,06%
<i>1.2. Bố trí cơ cấu vốn</i>			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	90,80%	88,10%
- Nguồn vốn CSH/ Tổng nguồn vốn	%	13,45%	14,21%
2. Khả năng thanh toán			

2.1 Tổng tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	1,10	1,14
2.2. Tổng tài sản LD và đầu tư ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,99	1,00
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,03	0,02
2.4 Giá trị thuần của TSCĐ mua sắm bằng vay dài hạn hoặc nợ dài hạn/Tổng tài sản	Lần		

3. Tỷ suất sinh lời

	Đơn vị tính	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
3.1. Lợi nhuận/ doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	-33,67%	-12,45%
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	-33,67%	-12,59%
3.2. Lợi nhuận/Tổng tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	-5,14%	-3,04%
- Lợi nhuận sau thuế /Tổng tài sản	%	-5,14%	-3,07%
3.3. Lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn CSH	%	-38,26%	-21,58%

11 .Số liệu so sánh

Số liệu đầu kỳ là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2012 và Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2012 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội thực hiện

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Quốc Chính

Nguyễn Văn Toán

Nguyễn Duy Kiên